ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 533 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 23 tháng 3 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 25/TTr-VPĐP ngày 18/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.612,5 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.587,2 tấn (02 xã);
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 379,1 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 367,6 tấn (02 xã);
3. Huyện Vũ Thư:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 144,9 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 144,8 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH

CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN HƯNG HÀ, QUỲNH PHỤ VÀ VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 23 /3/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (02 xã)**	**2.612,5**	**2.587,2**
1	Tân Lễ	2.144,8	2.144,8
2	Văn Cẩm	467,7	442,4
II	**Quỳnh Phụ (03 xã)**	**379,1**	**367,6**
1	An Thái	155,2	155,5
2	Quỳnh Thọ	212,1	212,1
3	Quỳnh Mỹ	11,8	
III	**Vũ Thư (01 xã)**	**144,9**	**144,8**
1	Tam Quang	144,9	144,8

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 0[illegible]/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**2.612,5**
1	**Xã Tân Lễ**				**2.144,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**820**		**159,1**
	Đoạn vực ông Hải đi đường vùng thôn Thanh Triều	QĐ 2092	220	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	42,7
	Đoạn dốc đê đi ông Hải thôn Thanh Triều	QĐ 647	600		116,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**570**	***B<0,9m***	**74,7**
	Đoạn bà Ấm đến bà Êm thôn Thanh Triều	QĐ 647	270		35,4
	Đoạn từ quốc lộ 39A đến nhà Văn hóa Bùi Xá	QĐ 2819	300		39,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.099,5**
	Bm 3,5m		***3503***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	687
	Đoạn từ ông Sử đến cửa chùa thôn Tân Hà	QĐ 647	123		24,1
	Đoạn từ đền xóm đi Hải Triều	QĐ 2092	76		14,9
	Đoạn trạm điện nhà nghè đi Xuân Hải	QĐ 2092	250		49,0
	Đoạn từ trục huyện đi ông Tuế Hà Xá 2	QĐ 2092	144		28,2
	Đoạn từ ông Can đến cổng chợ Bùi Xá	QĐ 2092	210		41,2
	Đoạn cầu Nga đi ngõ bà Lanh thôn Hải Triều	QĐ 647	160		31,4
	Đoạn dốc đường Cát đi Hợp Thành thôn Hải Triều	QĐ 647	800		156,8
	Đoạn từ bà Êm đi ông Tập thôn Thanh Triều	QĐ 647	140		27,4
	Đoạn từ cửa ông Gốc đến Tân Hà thôn Trung Hòa	QĐ 647	560		109,8
	Đoạn từ cửa ông Tuyển- nhà văn hóa thôn Bùi Xá	QĐ 647	80		15,7
	Đoạn từ dốc ông Loan đi sau ông Hán thôn Tân Hà	QĐ 647	600		117,6
	Đoạn từ góc trường đến cửa anh Thái Thanh Triều	QĐ 2891	210		41,2
	Đoạn từ sau trường tiểu học Thanh Triều	QĐ 2092	150		29,4
	Bm 3,0m		***2288***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***384,4***
	Đoạn từ ông Báu đến sau ông Trình Tân Hà	QĐ 647	422		70,9
	Đoạn từ ông Hán đến sau ông Keng thôn Tân Hà	QĐ 647	487		81,8
	Đoạn từ trục xã đến ông Hương thôn Tân Hà	QĐ 647	457		76,8
	Đoạn từ quốc lộ 39A- Cổng trường TH Bùi Xá	QĐ 647	460		77,3
	Đoạn từ bà đại đến ngã tư Trung Hòa thôn Tân Hà	QĐ 647	462		77,6
	Mở rộng		***568***		***28,4***
	Mở rộng từ bà Mùi đi cửa chùa Tân Hà (dài 53m, mở rộng 2 m)	QĐ 647	106		5,3
	Mở rộng từ ông Hương đến trục thôn Tân Hà (dài 190m, mở rộng 2 m)	QĐ 2891	380		19,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng từ Khương công đi bà Ca An Tập (dài 68 m, mở rộng thêm 1,2 m)	QĐ 647	82		4,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**811,5**
	Bm 2,5m		***6074***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***747***
	Đoạn ông Tô đi cổng đình Phú Hà	QĐ 2891	50		6,2
	Đoạn từ ông Đãi đi ông Vỹ Hà Tân	QĐ 2891	200		24,6
	Từ ngõ ông Khẩn đến đường trục thôn Lão Khê	QĐ 2891	60		7,4
	Đoạn từ ông Thịnh - nhà ông Sử thôn Hà Xá 2	QĐ 647	200		24,6
	Đoạn từ trục thôn đi ngõ ông Phan Hà Tân	QĐ 647	21		2,6
	Đoạn từ trục thôn đi ngõ ông Nhiêu Hà Tân	QĐ 647	21		2,6
	Đoạn từ trục thôn đi ngõ bà Ngọt Hà Tân	QĐ 647	30		3,7
	Đoạn từ trục thôn đến ông Hợi thôn Tân Hà	QĐ 647	25		3,1
	Đoạn từ trục thôn đến ông Đào thôn Tân Hà	QĐ 647	70		8,6
	Đoạn từ cửa đình đến bà Liệu thôn Trung Hòa	QĐ 647	180		22,1
	Đoạn từ ông Trung đến ông Phan thôn Trung Hòa	QĐ 647	110		13,5
	Đoạn từ ngõ bà Mẽ đến ngõ bà Vi thôn Trung Hòa	QĐ 647	35		4,3
	Đoạn từ sau ông Bản đến ông Cao thôn Trung Hòa	QĐ 647	45		5,5
	Đoạn từ trục thôn đến ông Tranh thôn Trung Hòa	QĐ 647	36		4,4
	Từ ông Trung đến ngõ bà Liệu thôn Trung Hòa	QĐ 647	210		25,8
	Đoạn từ bờ sông đến bà Lược thôn Lão Khê	QĐ 647	600		73,8
	Đoạn từ trục thôn đi bà Tuệ thôn Lão Khê	QĐ 647	25		3,1
	Đoạn từ quốc lộ 39A Cũ đi ông Hướng Lão Khê	QĐ 647	80		9,8
	Đoạn từ quốc lộ 39A đi ông Yết thôn Thanh Triều	QĐ 647	32		3,9
	Đoạn cửa trục thôn đến ông Thức thôn Thanh Triều	QĐ 647	20		2,5
	Đoạn từ chợ hới đến ông Hà thôn Quan Khê	QĐ 647	35		4,3
	Đoạn từ ông Tảo đến ông Khuê thôn Quan Khê	QĐ 647	152		18,7
	Đoạn từ ông Cập đi ông Thao thôn Phú Hà	QĐ 647	70		8,6
	Đoạn từ đền đến ông Trụ thôn Phú Hà	QĐ 647	22		2,7
	Đoạn từ bà Toán đi ông Quyết thôn Phú Hà	QĐ 647	61		7,5
	Đoạn từ ông Lâm đến chị Mến thôn Phú Hà	QĐ 647	50		6,2
	Đoạn từ ông Huy đến ông Duẩn thôn Phú Hà	QĐ 647	41		5,0
	Đoạn từ ông My đến ông Kiểm thôn Phú Hà	QĐ 647	20		2,5
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Hải Hà Xá 1	QĐ 647	21		2,6
	Đoạn từ trục thôn đi ông Khẩn thôn Lão Khê	QĐ 647	60		7,4
	Đoạn từ trục thôn đi ông Nhật thôn Tân Hà	QĐ 647	160		19,7
	Đoạn từ trục thôn đến ông Lương Tân Hà	QĐ 647	37		4,6
	Từ ông Tỵ đến sau ông Doanh thôn Trung Hòa	QĐ 647	101		12,4
	Đoạn từ bà Tươi đi ông Hiền Lão Khê	QĐ 647	110		13,5
	Đoạn từ ông Huỳnh đến nhà thôn Quan Khê	QĐ 647	201		24,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ông My đi ông Du thôn Phú Hà	QĐ 647	50		6,2
	Đoạn từ đường đến ông Đạo thôn Phú Hà	QĐ 647	50		6,2
	Đoạn từ ông Đại đến anh Hà Phú Hà	QĐ 647	35		4,3
	Đoạn ông Ước đến bà Liên thôn Hải Triều	QĐ 647	70		8,6
	Đoạn từ trục thôn đi ông Quyết Hà Xá 1	QĐ 2092	80		9,8
	Đoạn từ bà Loan đi ông Đạt Hà Xá2	QĐ 2092	55		6,8
	Đoạn từ bà Môn đến bà Nõn Tân Hà	QĐ 2092	48		5,9
	Đoạn từ bà Hoa đi ông Thái Bùi Xá	QĐ 2092	90		11,1
	Đoạn từ ông Thuận đến ông Đào Thanh Triều	QĐ 2092	150		18,5
	Đoạn từ bà Son đi bà Lơ Thanh Triều	QĐ 2092	140		17,2
	Đoạn từ trục thôn đến ông Thụ Thanh Triều	QĐ 2092	60		7,4
	Đoạn đình đến bà Ca thôn Thanh Triều	QĐ 2092	80		9,8
	Đoạn từ ông Viên đến ông Tịnh Hải Triều	QĐ 2092	301		37,0
	Đoạn từ ông Tỵ đến ông Keng Tân Hà	QĐ 2092	102		12,5
	Đoạn từ ông Minh đi ông Vỹ Hà Xá 2	QĐ 2092	145		17,8
	Đoạn từ đê đi ông Lục thôn Phú Hà	QĐ 2092	55		6,8
	Đoạn từ đê xuống anh Thuấn Phú Hà	QĐ 2092	57		7,0
	Đoạn từ trục thôn đi ngõ đê Bùi Xá	QĐ 647	250		30,8
	Đoạn trục thôn đến bà Khoát thôn Thanh Triều	QĐ 647	80		9,8
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Du Hà Tân	QĐ 647	65		8,0
	Đoạn từ trục thôn đi ông Hậu thôn Phú Hà	QĐ 647	40		4,9
	Đoạn từ ông Trạm đến ông Ban Phú Hà	QĐ 647	80		9,8
	Đoạn từ ông Tính đi ông Đấu Hà Xá 2	QĐ 2819	135		16,6
	Đoạn từ ông Tính đi ông Bội Hà Xá 2	QĐ 2819	35		4,3
	Đoạn cửa bà Âm đi ông Tạo Thanh Triều	QĐ 2819	270		33,2
	Đoan từ quốc lộ 39A đi sau chợ hà Bùi Xá	QĐ 2819	200		24,6
	Đoạn từ 39A cũ đi ngõ ông Cù Bùi Xá	QĐ 2819	100		12,3
	Đoạn từ ông Huấn đến cửa ông Hòa Quan Khê	QĐ 2092	60		7,4
	Mở rộng		***1288***		***64,4***
	Mở rộng đoạn từ ông Thâu đến ông Kiên Tân Ấp (dài 167m, mở rộng1,5m)	QĐ 2092	251		12,5
	Mở rộng từ Hà Tân đi cống Lão Khê (dài 236m, mở rộng 1,2m)	QĐ 647	283		14,2
	Mở rộng đoạn từ ông Đãi đi ông Vỹ (dài 200m, mở rộng 1,2m)	QĐ 2819	240		12,0
	Mở rộng đoạn từ Khương Công đến bà Ca An Tập (dài 68m, mở rộng 1,2m)	QĐ 647	82		4,1
	Mở rộng đoạn từ ông Văn đến nhà văn hóa thôn Hà Tân (dài 360 m, mở rộng 1,2 m)	QĐ 647	432		21,6
2	**Xã Văn Cẩm**				**467,7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**168,7**
	Bm 3,5m		***540***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***105,8***
	Đường trục từ ông Lênh đi cánh Miễu thôn Truy Đình	QĐ 2570	540		105,8
	Bm 3,0m		***374***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***62,9***
	Đường trục từ ông Phiên đi bà Viễn thôn Ngọc Liễn	QĐ 2570	104		17,5
	Đường trục thôn từ cầu Chay đi ông Trọng thôn Gia Lạp	QĐ 647	270		45,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**299,0**
	Bm 2,5m		***2430***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***299,0***
	Đường nhánh cổng ông Đốc đi cổng chùa thôn Gia Lạp	QĐ 2570	270		33,2
	Từ ông Phụng đi ông Sình vào đến thôn Gia Lạp	QĐ 647	300		36,9
	Từ cổng ông Tấn đến cổng ông Chi thôn Gia Lạp	QĐ 278	205		25,2
	Từ cổng ông Cồn đến cổng ông Đậm + ông Khuê + ông Chi thôn Gia Lạp	QĐ 647	134		16,5
	Từ ông Đóa đi ông Đốc thôn Gia Lạp	QĐ 2570	154		18,9
	Từ cửa Miếu đi ông Nền thôn Gia Lạp	QĐ 2570	291		35,8
	Từ cổng ông Thụ đi bà Giá thôn Trần Xá	QĐ 647	320		39,4
	Từ quán anh Trịnh đến cổng ông Chủ thôn Trần Xá	QĐ 278	120		14,8
	Từ quán anh Trịnh đến cổng ông Chủ thôn Trần Xá	QĐ 2570	150		18,5
	Từ ông Thú đến sau ông Lai thôn Trần Xá	QĐ 278	218		26,8
	Từ bà Bàng đến quán anh Trịnh thôn Trần Xá	QĐ 278	268		33,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 635 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**2.587,2**
1	**Xã Tân Lễ**			**2.144,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.037**		**201,2**
	Từ vực đi đường vùng thôn Thanh Triều	63	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	12,2
	Từ nhà công an đi ông Việt thôn Bùi Xá	390		75,7
	Từ dốc đê đi ông Hải Thanh Triều	584		113,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**806**	***B< 0,9m***	**105,6**
	Từ Công An đi bà Êm Bùi Xá	480		62,9
	Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa Bùi Xá	326		42,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.165,3**
	Bm 3,5m	***5.181***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.015,6***
	Đoạn dốc bà Quang Tân Ấp	18		3,4
	Từ ông Minh đi bà Luyến Hà Xá 2	260		51,0
	Từ nhà văn hóa đi cửa đền Hà Tân	21		4,1
	Từ ông Hán đi ông Keng Tân Hà	487		95,5
	Từ ông Tỵ đi ông Keng Tân Hà	102		20,0
	Từ QL 39A đến cổng trường TH B Xá	440		86,2
	Từ bà Đại đi ngã tư Trung Hòa Tân Hà	399		78,2
	Từ bà Mùi đi ông Sử Tân Hà	199		39,0
	Từ ông Sử đi trục Xã Tân Hà	383		75,1
	Từ ông Gốc đi ngã tư Trung Hòa	442		86,6
	Từ quốc lộ 39 đi nhà văn hóa thôn Bùi Xá	326		63,9
	Cầu đá đi trục xã	324		63,5
	Từ ông Thực đi ngã ba hợp thành Hải Triều	841		164,8
	Từ góc trường tiểu học đến anh Thái Thanh Triều	351		68,8
	Từ ông Loan đi ông Hán Tân Hà	589		115,4
	Bm 3,0m	***891***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***149,7***
	Đoạn ông Tô đi cổng đình Phú Hà	86		14,4
	Từ cửa đình đi ông Phan Trung Hòa	385		64,7
	Từ quốc lộ 39 đi ông Lược	420		70,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**672,7**
	Bm 2,5m	***5.184***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***637,8***
	Từ ông Đèn đi bà Bản Phú Hà	145		17,8
	Từ đê đi bà Thạch thôn Phú Hà	107		13,2
	Từ bà Đạm đi ông Ý Hà Xá 2	50		6,2
	Từ trục thôn đi ông Du Hà Tân	36		4,4
	Từ bà Tươi đi ông Hiền thôn Lão Khê	224		27,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đi ông Ước Bùi Xá	61		7,5
	Từ ông Quảng đi ông Tiền Thanh Triều	58		7,1
	Từ ông Thuận đi bà Đoan Thanh Triều	26		3,2
	Từ ông Huỳnh đi nhà thờ Quan Khê	194		23,9
	Từ ông Dân đi bà Hiện Quan Khê	105		12,9
	Từ ông Vè đi ông Thừa Hải Triều	69		8,5
	Từ ông Cơ đi ông Cường Hải Triều	50		6,2
	Từ ông Thực đi ông Bình Hải Triều	64		7,9
	Từ ông Hùng đi ông Viên Hải Triều	167		20,5
	Từ ông Thành đi Cừ Tiêu Phú Hà	105		12,9
	Từ ông Bồn đi ông Nghiệp Phú Hà	33		4,1
	Từ ông Mi đi ông Lục Phú Hà	79		9,7
	Từ ông Triều đi trục xã Phú Hà	34		4,2
	Từ bà Kim đi ông Toàn Phú Hà	40		4,9
	Từ ông Toán đi bà Đính Phú Hà	28		3,4
	Từ ông Nghiệp đi ông Hiện Phú Hà	35		4,3
	Từ trục thôn đến ông Hiền Hà Xá 1	50		6,2
	Từ ông Trường đi ông Khánh Hà Xá 1	28		3,4
	Từ ông Thịnh đi ông Vỹ Hà Xá 2	178		21,9
	Từ ông Triệu đến ông Sính Hà Tân	44		5,4
	Từ ông Điện đến ông Hạnh Hà Tân	45		5,5
	Từ ông Trình đi bà Thành Tân Hà	260		32,0
	Từ trục thôn đi ông Khúc Tân Hà	30		3,7
	Từ trục thôn đi ông An Tân Hà	76		9,3
	Từ ông Trịnh đi ông Lý Tân Hà	62		7,6
	Từ trục thôn đi ông Nhì Tân Hà	25		3,1
	Từ ông Quynh đi đền xóm Tân Hà	110		13,5
	Từ trục thôn đi ông Chúng Tân Hà	115		14,1
	Từ bà Trừ đi bà Liệu Trung Hòa	156		19,2
	Từ ông Tài đi ông Hỗ Trung Hòa	39		4,8
	Từ ông Gốc đi ông Đồng Trung Hòa	30		3,7
	Từ ông Can đến cổng chợ Bùi Xá	175		21,5
	Từ bà Giáo đi ông Ân Thanh Triều	58		7,1
	Từ ông Hoạt đi ông Thắng Thanh Triều	118		14,5
	Từ trục thôn đi ông Hạnh Tân Hà	35		4,3
	Từ ông Tiến đi bà Cừ Quan Khê	43		5,3
	Từ ông Báo đi ông Bình Quan Khê	35		4,3
	Từ ông Huấn đi đê Quan Khê	24		3,0
	Từ trục thôn đi ông Đạo Phú Hà	40		4,9
	Từ trục thôn đi ông Quyết Hà Xá 1	35		4,3
	Từ bà Loan đi ông Đạt Hà Xá 2	46		5,7
	Từ trục thôn đi ông Lương Tân Hà	30		3,7
	Từ trục thôn đi ông Nhật Tân Hà	64		7,9
	Từ bà Môn đi bà Nõn Tân Hà	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tỵ đến sau ông Doanh Trung Hòa	68		8,4
	Từ trục thôn đi ngõ Đê Bùi Xá	200		24,6
	Từ ông Duyệt đi bà Thép Quan Khê	100		12,3
	Từ đền xóm đi chợ Hới Quan Khê	250		30,8
	Từ ông Thụ đi ông Thừa Hải Triều	57		7,0
	Từ chùa Hới đi Xuân Hải Hải Triều	142		17,5
	Từ chùa Hới đi trục thôn Hải Triều	170		20,9
	Từ trục thôn đi ông Thưởng Xuân Hải	44		5,4
	Từ ông Thừa đi bà Đồng An Tập	192		23,6
	Từ ông Thuận đến ông Đào Thanh Triều	100		12,3
	Từ trục thôn đi bà Khoát Thanh Triều	50		6,2
	Từ bà Son đi bà Lơ Thanh Triều	80		9,8
	Từ trục thôn đi ông thụ Thanh Triều	50		6,2
	Mở rộng	***698***		***34,9***
	Mở rộng đoạn từ ông Thâu đến ông Kiên	166		8,3
	Mở rộng từ cửa đình đi cống Lão Khê	228		11,4
	Mở rộng từ trục thôn đi ông Phong Tân Ấp	220		11,0
	Mở rộng từ Khương Công đến bà Ca An Tập	84		4,2
2	**Xã Văn Cẩm**			**442,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**158,4**
	Bm 3,5m	***182***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***35,7***
	Từ ông Trực đi ông Hòa thôn Mỹ Đình	182		35,7
	Bm 3,0m	***730***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***122,7***
	Từ cửa ông Chín đi Mả Vường thôn Truy Đình	510		85,7
	Từ cầu Chay đi ông Trọng thôn Gia Lạp	220		37,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**284,0**
	Bm 2,5m	***2.309***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***284,0***
	Từ ông Thiềm đi ông Lý thôn Ngọc Liễn	100		12,3
	Từ cổng ông Phiên đi bà Viễn thôn Ngọc Liễn	104		12,8
	Từ bà Diêm đi ông Khẩu thôn Mỹ Đình	72		8,9
	Từ trạm biến thế đến ông Đưa thôn Mỹ Đình	182		22,4
	Từ cửa ông Hòa đi ông Bão thôn Mỹ Đình	113		13,9
	Từ ông Chín đi nổ bơm thôn Truy Đình	215		26,4
	Từ ông Phụng đi ông Sinh vào Đền thôn Gia Lạp	280		34,4
	Từ ông Khuê - ông Chi + ông Tấn thôn Gia Lạp	240		29,5
	Đường nhánh ông Đậm - ông Cốn - ông Chiện - ông Hộ thôn Gia Lạp	112		13,8
	Từ cổng ông Kết đến quán ông Tụ thôn Trần Xá	126		15,5
	Từ cổng ông Thú đến cổng ông Nhiệm thôn Trần Xá	345		42,4
	Từ cổng anh Chủ đến Đình thôn Trần Xá	196		24,1
	Từ cổng bà Bàng đến sân Đình thôn Trần Xá	224		27,6

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**379,1**
1	**Xã An Thái**				**155,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**517**		**100,3**
	Đoạn ra bãi rác thôn Thái Thuần	QĐ 2014	290	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	56,3
	Đoạn từ đường ĐH76 cũ đến đường ĐH76 mới Thôn Thượng	QĐ 2014	227		44,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**11,0**
	Từ đường ĐH 76 cũ đến đầu tường nhà ông Ánh	QĐ 1791	56	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	11,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**43,9**
	Bm 2,5m		***357***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***43,9***
	Đoạn giáp tường bao nhà ông Bang	QĐ 2014	12		1,4
	Từ đầu tường nhà ông Ánh đến cổng nhà bà Đạo	QĐ 1791	43		5,3
	Từ đầu tường nhà ông Lãm đến cổng nhà ông Vịnh	QĐ 1791	51		6,2
	Đoạn từ đường ĐH76 mới đến sông Đào Xá	QĐ 2014	252		31,0
2	**Xã Quỳnh Thọ**				**212,1**
*	**Công trình nhóm 2**				**212,1**
	Xây mới chợ Quỳnh Thọ	QĐ 1871			212,1
3	**Xã Quỳnh Mỹ**				**11,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**11,8**
	Đường trục thôn từ Cầu đá đi ông Thiết	QĐ 2092	70	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	11,8

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**367,6**
1	**Xã An Thái**			**155,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**38,9**
	Từ đường ĐH76 cũ đến đường ĐH76 mới Thôn Thượng	227	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên*	38,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**60,8**
	Bm 3,5m	***138***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***27,0***
	Từ ông Bang đến Yên Hoài	91		17,8
	Từ ngõ ông Bang đến đường ĐH 76 cũ	9		1,8
	Từ vườn ông Nhất đến vườn ông Bá	38		7,4
	Bm 3,0m	***201***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***33,8***
	Từ bà Miền đến hết đất nhà ông Nhỡ	201		33,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**55,8**
	Bm 3,0m	***73***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,7***
	Từ vườn ông Bá đến cổng cô Dưỡng	73		10,7
	Bm 2,5m	***367***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***45,1***
	Từ trục thôn đến cổng nhà ông Điều	25		3,0
	Từ trục thôn đến cổng nhà ông Sơn	39		4,8
	Từ trục thôn đến cổng nhà ông Thuýnh	16		2,0
	Ngõ Vương Nhường	97		11,9
	Từ ông Khải đến ngã ba nhà ông Thành	87		10,7
	Từ bà Rạng đến ông Hải	84		10,3
	Từ đường ĐH 76 đến ông Roãn	20		2,4
2	**Xã Quỳnh Thọ**			**212,1**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**998**		**152,7**
	Từ trạm bơm số 1 đến thôn Hồng Thái	998	***B>0,9m***	152,7
*	**Công trình nhóm 2**			**59,4**
	Xây mới chợ Quỳnh Thọ			59,4

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**144,9**
1	**Xã Tam Quang**				**144,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				***107,7***
	Từ đường trục xã đến chùa Linh Quang Tự	QĐ 1925	485	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	95,1
	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Tưởng xóm 3	QĐ 1925	75	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	12,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**37,2**
	Đoạn từ bà Diệu đến bà Thủy	QĐ 1925	225	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	33,1
	Từ cổng ông Thoan đến cổng ông Tươi xóm 2	QĐ 1925	33	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4,1

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 853 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**144,8**
1	**Xã Tam Quang**			**144,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**95,8**
	Bm 3,0m	***570***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***95,8***
	Từ đường trục xã đến chùa Linh Quang Tự	485		81,5
	Đường từ nhà ông Lộc đến nhà ông Chiến thôn Hòa Bình	85		14,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**49,0**
	Bm 3,0m	***250***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***36,7***
	Đoạn từ bà Diệu đến bà Thủy	165		24,3
	Từ sau nhà ông Phàn đến nhà ông Đoài xóm 5	55		8,0
	Từ đường trục thôn đến cống đền thôn Vô Ngại	30		4,4
	Bm 2,5m	***100***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12,3***
	Từ ngõ bà Sói đến ngõ bà Thủy thôn Vô Ngại	15		1,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Toản xóm 3 thôn Vô Ngại	60		7,4
	Đoạn trước cổng hội trường thôn Vô Ngại	26		3,1

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
24/03/2015 09:13:23